

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ  
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT  
HÀN (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)**

Mã trường

**VKU**

Mô hình tổ chức

**05**

Loại hình sở hữu

**Công lập**

Cơ quan quản lý trực tiếp

**Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Trình độ đào tạo cao nhất

**Thạc sĩ**

Trường chuyên ngành đặc thù

**Không**

Năm đi vào hoạt động

**2020**

Địa chỉ trụ sở chính

**Khu đô thị Đại học Đà Nẵng, 470 Đường  
Trần Đại Nghĩa, Phường Hòa Quý, Quận  
Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng**

Trang thông tin điện tử

**vku.udn.vn**

Địa chỉ email

**kt\_dbcl@vku.udn.vn**

Phó Hiệu trưởng

**TS.Huỳnh Ngọc Thọ**

(ký tên, đóng dấu)

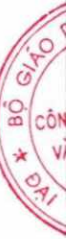
Người lập báo cáo

**TS.Hồ Văn Phi**

Email, điện thoại liên hệ

Ngày lập báo cáo

**26/05/2025**



**TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ**

|     | CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ                             | NGƯỠNG | THỰC TẾ | KẾT QUẢ | GIẢI TRÌNH |
|-----|---------------------------------------------|--------|---------|---------|------------|
| 1.1 | Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt           | 6      | 0       | Đạt     |            |
| 1.2 | Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH    | 100%   | 100%    | Đạt     |            |
| 1.3 | Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện | 50%    | 77,8%   | Đạt     |            |
| 1.4 | Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS  | 100%   | 100%    | Đạt     |            |

**TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN**

|     | CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ                                | NGƯỠNG | THỰC TẾ | KẾT QUẢ | GIẢI TRÌNH |
|-----|------------------------------------------------|--------|---------|---------|------------|
| 2.1 | Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 40     | 24,21   | Đạt     |            |
| 2.2 | Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 70%    | 94,67%  | Đạt     |            |
| 2.3 | Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 20%    | 39,64%  | Đạt     |            |

**TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT**

|       | CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ                                  | NGƯỠNG | THỰC TẾ | KẾT QUẢ | GIẢI TRÌNH       |
|-------|--------------------------------------------------|--------|---------|---------|------------------|
| 3,1   | Diện tích đất/người học (m2)                     | 25     |         |         | Từ 2030 mới tính |
| 3.2.1 | Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)            | 2,8    | 7,68    | Đạt     |                  |
| 3.2.2 | Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)  | 70%    | 87,6%   | Đạt     |                  |
| 3.3.1 | Số đầu sách/ngành đào tạo                        | 40     | 1373,13 | Đạt     |                  |
| 3.3.2 | Số bản sách/người học                            | 5      | 47      | Đạt     |                  |
| 3.4.1 | Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%) | 10%    | 98,33%  | Đạt     |                  |
| 3.4.2 | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)           | 100    | 590,7   | Đạt     |                  |

**TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH**

|     | CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ                    | NGƯỠNG  | THỰC TẾ | KẾT QUẢ | GIẢI TRÌNH |
|-----|------------------------------------|---------|---------|---------|------------|
| 4,1 | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 0%; 30% | 29,22%  | Đạt     |            |
| 4,2 | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 0,0%    | 74,07%  | Đạt     |            |

**TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**

|        | CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ                                    | NGƯỠNG | THỰC TẾ | KẾT QUẢ |
|--------|----------------------------------------------------|--------|---------|---------|
| 5.1.1  | Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm                    | 50,0%  | 99,1%   | Đạt     |
| 5.1.2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               | -30,0% | 110,5%  | Đạt     |
| 5.2.1. | Tỉ lệ thôi học                                     | 10,0%  | 2,92%   | Đạt     |
| 5.2.2  | Tỉ lệ thôi học năm đầu                             | 15,0%  | 1,31%   | Đạt     |
| 5.3.1  | Tỉ lệ tốt nghiệp                                   | 60,0%  | 69,5%   | Đạt     |
| 5.3.2  | Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          | 40,0%  | 57,3%   | Đạt     |
| 5.4.1  | Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên            | 70,0%  | 87%     | Đạt     |
| 5.4.2  | Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           | 70,0%  | 85,8%   | Đạt     |
| 5,5    | Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 70,0%  | 92,2%   | Đạt     |

**TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

|       | CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ                   | NGƯỠNG | THỰC TẾ | KẾT QUẢ | GIẢI TRÌNH |
|-------|-----------------------------------|--------|---------|---------|------------|
| 6,1   | Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ   | 0,3    | 0,34    | Đạt     |            |
| 6.2.1 | Số công bố khoa học/giảng viên    | 0,3    |         |         |            |
| 6.2.2 | Số công bố WoS, Scopus/giảng viên |        |         |         |            |

